

shēng zì
生字 1 (New Words 1)

hǎo	nǐ	nín	nǐ men	lǎo shī	dà jiā
(Singular) you		(Plural) you		(Respectfully) you	
Teacher		Everyone		Good, fine, well	

1.		
	你	
2.		
	好	
3.		
	老师	
4.		
	您	
5.		
	你们	
6.		
	大家	

shēng zì
生字 1 (New Words 1)

zǎo ān	xià wǔ	wǎn shàng	wǔ ān	wǎn ān	zǎo shàng
xià wǔ hǎo		zǎo shàng hǎo		wǎn shàng hǎo	
Good morning		Good afternoon		Good evening	
Afternoon	Night		Morning		Good night

7.			
	早上		
8.			
	早上好	早安	
9.			
	下午		
10.			
	下午好	午安	
11.			
	晚上		
12.			
	晚上好		
13.			
	晚安		